

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2395**/BTC-CNTT
V/v danh mục mã định danh các
đơn vị thuộc Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày **02** tháng **03** năm 2026

Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022, theo đó sửa đổi, bổ sung mã định danh điện tử cho 704 đơn vị.

Để triển khai Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, đề nghị các đơn vị cập nhật danh sách mã định danh của Bộ Tài chính phục vụ gửi nhận văn bản điện tử từ các đơn vị trong ngành tài chính với Trục liên thông văn bản quốc gia. (Danh sách 704 mã định danh sửa đổi, bổ sung tại Quyết định đính kèm)

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, CNTT (5b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính
phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành
kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1900/QĐ-BTC ngày 15/9/2022, Quyết định số 329/QĐ-BTC ngày 27/02/2022, Quyết định số 2834/QĐ-BTC ngày 27/11/2024, Quyết định số 937/QĐ-BTC ngày 04/3/2025, Quyết định số 1067/QĐ-BTC ngày 24/3/2025, Quyết định số 1413/QĐ-BTC ngày 18/4/2025, Quyết định số 1635/QĐ-BTC ngày 06/5/2025, Quyết định số 2004/QĐ-BTC ngày 11/6/2025, Quyết định số 2507/QĐ-BTC ngày 17/7/2025, Quyết định số 3881/QĐ-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các

2
bộ, ngành, địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành; địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT BTC;
- Lưu: VT, CNTT. (6b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I**CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 3***(Kèm theo Quyết định số 374 /QĐ-BTC ngày 02 / 03/2025 của Bộ Tài chính)*

STT	Mã cấp 3	Tên cơ quan, đơn vị cấp 3	Trạng thái
1	G12.22.C1	Ban Quản lý thị trường giao dịch tài sản mã hóa	Thêm mới
2	G12.34.B6	Ban Đổi mới và chiến lược Hải quan	Thêm mới
3	G12.34.50	Chi cục Hải quan khu vực XV	Thêm mới
4	G12.99.19	Chi cục thống kê tỉnh Hà Giang	Đóng mã
5	G12.99.21	Chi cục thống kê tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã
6	G12.99.27	Chi cục thống kê tỉnh Yên Bái	Đóng mã
7	G12.99.28	Chi cục thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
8	G12.99.30	Chi cục thống kê tỉnh Hải Dương	Đóng mã
9	G12.99.38	Chi cục thống kê tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
10	G12.99.42	Chi cục thống kê tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
11	G12.99.33	Chi cục thống kê tỉnh Thái Bình	Đóng mã
12	G12.99.34	Chi cục thống kê tỉnh Hà Nam	Đóng mã
13	G12.99.35	Chi cục thống kê tỉnh Nam Định	Đóng mã
14	G12.99.49	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
15	G12.99.44	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
16	G12.99.46	Chi cục thống kê tỉnh Bình Định	Đóng mã
17	G12.99.56	Chi cục thống kê tỉnh Phú Yên	Đóng mã
18	G12.99.58	Chi cục thống kê tỉnh Ninh Thuận	Đóng mã
19	G12.99.59	Chi cục thống kê tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
20	G12.99.63	Chi cục thống kê tỉnh Đắk Nông	Đóng mã
21	G12.99.60	Chi cục thống kê tỉnh Kon Tum	Đóng mã
22	G12.99.53	Chi cục thống kê Bà Rịa – Vũng Tàu	Đóng mã
23	G12.99.77	Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương	Đóng mã
24	G12.99.55	Chi cục thống kê tỉnh Long An	Đóng mã
25	G12.99.65	Chi cục thống kê tỉnh Bình Phước	Đóng mã
26	G12.99.66	Chi cục thống kê tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
27	G12.99.67	Chi cục thống kê tỉnh Bến Tre	Đóng mã
28	G12.99.68	Chi cục thống kê tỉnh Trà Vinh	Đóng mã
29	G12.99.72	Chi cục thống kê tỉnh Kiên Giang	Đóng mã

STT	Mã cấp 3	Tên cơ quan, đơn vị cấp 3	Trạng thái
30	G12.99.74	Chi cục thống kê tỉnh Hậu Giang	Đóng mã
31	G12.99.75	Chi cục thống kê tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
32	G12.99.79	Chi cục thống kê tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã

Phụ lục II**CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 4***(Kèm theo Quyết định số 374 /QĐ-BTC ngày 02 /03/2025 của Bộ Tài chính)*

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
1	G12.34.01.018	Ủy ban kiểm tra - KVI	Thêm mới
2	G12.99.22.07	Thông kê cơ sở Vị Xuyên	Thêm mới
3	G12.99.22.08	Thông kê cơ sở Bắc Mê	Thêm mới
4	G12.99.22.09	Thông kê cơ sở Bắc Quang	Thêm mới
5	G12.99.22.10	Thông kê cơ sở Đồng Văn	Thêm mới
6	G12.99.22.11	Thông kê cơ sở Yên Minh	Thêm mới
7	G12.99.22.12	Thông kê cơ sở Pà Vầy Sủ	Thêm mới
8	G12.99.39.07	Thông kê cơ sở Chợ Đồn	Thêm mới
9	G12.99.39.08	Thông kê cơ sở Na Rì	Thêm mới
10	G12.99.39.09	Thông kê cơ sở Bắc Kạn	Thêm mới
11	G12.99.39.10	Thông kê cơ sở Chợ Rã	Thêm mới
12	G12.99.39.11	Thông kê cơ sở Phú Thông	Thêm mới
13	G12.99.23.06	Thông kê cơ sở Yên Bái	Thêm mới
14	G12.99.23.07	Thông kê cơ sở Trấn Yên	Thêm mới
15	G12.99.23.08	Thông kê cơ sở Yên Bình	Thêm mới
16	G12.99.23.09	Thông kê cơ sở Văn Chấn	Thêm mới
17	G12.99.23.10	Thông kê cơ sở Hạnh Phúc	Thêm mới
18	G12.99.23.11	Thông kê cơ sở Mù Cang Chải	Thêm mới
19	G12.99.43.08	Thông kê cơ sở Vĩnh Phúc	Thêm mới
20	G12.99.43.09	Thông kê cơ sở Phúc Yên	Thêm mới
21	G12.99.43.10	Thông kê cơ sở Bình Nguyên	Thêm mới
22	G12.99.43.11	Thông kê cơ sở Yên Lạc	Thêm mới
23	G12.99.43.12	Thông kê cơ sở Vĩnh Tường	Thêm mới
24	G12.99.43.13	Thông kê cơ sở Tam Dương	Thêm mới
25	G12.99.43.14	Thông kê cơ sở Lập Thạch	Thêm mới
26	G12.99.43.15	Thông kê cơ sở Kỳ Sơn	Thêm mới
27	G12.99.43.16	Thông kê cơ sở Tân Lạc	Thêm mới
28	G12.99.43.17	Thông kê cơ sở Lạc Sơn	Thêm mới
29	G12.99.43.18	Thông kê cơ sở Kim Bôi	Thêm mới
30	G12.99.43.19	Thông kê cơ sở Lương Sơn	Thêm mới
31	G12.99.43.20	Thông kê cơ sở Mai Châu	Thêm mới
32	G12.99.29.08	Thông kê cơ sở Bắc Giang	Thêm mới
33	G12.99.29.09	Thông kê cơ sở Việt Yên	Thêm mới
34	G12.99.29.10	Thông kê cơ sở Hiệp Hòa	Thêm mới

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
35	G12.99.29.11	Thông kê cơ sở Yên Thế	Thêm mới
36	G12.99.29.12	Thông kê cơ sở Lục Nam	Thêm mới
37	G12.99.29.13	Thông kê cơ sở Sơn Động	Thêm mới
38	G12.99.31.11	Thông kê cơ sở Chu Văn An	Thêm mới
39	G12.99.31.12	Thông kê cơ sở Thanh Hà	Thêm mới
40	G12.99.31.13	Thông kê cơ sở Tứ Minh	Thêm mới
41	G12.99.31.14	Thông kê cơ sở Kê Sặt	Thêm mới
42	G12.99.31.15	Thông kê cơ sở Ninh Giang	Thêm mới
43	G12.99.31.16	Thông kê cơ sở Thanh Miện	Thêm mới
44	G12.99.31.17	Thông kê cơ sở Hải Dương	Thêm mới
45	G12.99.31.18	Thông kê cơ sở Kinh Môn	Thêm mới
46	G12.99.31.19	Thông kê cơ sở Tứ Kỳ	Thêm mới
47	G12.99.32.08	Thông kê cơ sở Quỳnh Phụ	Thêm mới
48	G12.99.32.09	Thông kê cơ sở Hưng Hà	Thêm mới
49	G12.99.32.10	Thông kê cơ sở Đông Hưng	Thêm mới
50	G12.99.32.11	Thông kê cơ sở Thái Thụy	Thêm mới
51	G12.99.32.12	Thông kê cơ sở Tiền Hải	Thêm mới
52	G12.99.32.13	Thông kê cơ sở Kiến Xương	Thêm mới
53	G12.99.32.14	Thông kê cơ sở Vũ Thư	Thêm mới
54	G12.99.36.07	Thông kê cơ sở Hà Nam	Thêm mới
55	G12.99.36.08	Thông kê cơ sở Duy Tiên	Thêm mới
56	G12.99.36.09	Thông kê cơ sở Bình Mỹ	Thêm mới
57	G12.99.36.10	Thông kê cơ sở Vĩnh Trụ	Thêm mới
58	G12.99.36.11	Thông kê cơ sở Kim Bảng	Thêm mới
59	G12.99.36.12	Thông kê cơ sở Nam Định	Thêm mới
60	G12.99.36.13	Thông kê cơ sở Vụ Bản	Thêm mới
61	G12.99.36.14	Thông kê cơ sở Ý Yên	Thêm mới
62	G12.99.36.15	Thông kê cơ sở Nghĩa Hưng	Thêm mới
63	G12.99.36.16	Thông kê cơ sở Xuân Trường	Thêm mới
64	G12.99.36.17	Thông kê cơ sở Giao Thủy	Thêm mới
65	G12.99.36.18	Thông kê cơ sở Hải Hậu	Thêm mới
66	G12.99.36.19	Thông kê cơ sở Nam Minh	Thêm mới
67	G12.99.50.08	Thông kê cơ sở Đồng Hới	Thêm mới
68	G12.99.50.09	Thông kê cơ sở Minh Hóa	Thêm mới
69	G12.99.50.10	Thông kê cơ sở Ba Đồn	Thêm mới
70	G12.99.50.11	Thông kê cơ sở Hoàn Lão	Thêm mới
71	G12.99.50.12	Thông kê cơ sở Quảng Ninh	Thêm mới
72	G12.99.50.13	Thông kê cơ sở Lệ Thủy	Thêm mới
73	G12.99.52.05	Thông kê cơ sở Hội An	Thêm mới

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
74	G12.99.52.06	Thống kê cơ sở Điện Bàn	Thêm mới
75	G12.99.52.07	Thống kê cơ sở Đại Lộc	Thêm mới
76	G12.99.52.08	Thống kê cơ sở Nam Phước	Thêm mới
77	G12.99.52.09	Thống kê cơ sở Quế Sơn	Thêm mới
78	G12.99.52.10	Thống kê cơ sở Thạnh Mỹ	Thêm mới
79	G12.99.52.11	Thống kê cơ sở Thăng Bình	Thêm mới
80	G12.99.52.12	Thống kê cơ sở Núi Thành	Thêm mới
81	G12.99.52.13	Thống kê cơ sở Tam Kỳ	Thêm mới
82	G12.99.52.14	Thống kê cơ sở Trà My	Thêm mới
83	G12.99.52.15	Thống kê cơ sở Hiệp Đức	Thêm mới
84	G12.99.52.16	Thống kê cơ sở Đông Giang	Thêm mới
85	G12.99.45.11	Thống kê cơ sở Kon Tum	Thêm mới
86	G12.99.45.12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	Thêm mới
87	G12.99.45.13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	Thêm mới
88	G12.99.45.14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	Thêm mới
89	G12.99.45.15	Thống kê cơ sở Măng Đen	Thêm mới
90	G12.99.45.16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	Thêm mới
91	G12.99.61.13	Thống kê cơ sở Quy Nhơn	Thêm mới
92	G12.99.61.14	Thống kê cơ sở Bồng Sơn	Thêm mới
93	G12.99.61.15	Thống kê cơ sở Phù Mỹ	Thêm mới
94	G12.99.61.16	Thống kê cơ sở Phù Cát	Thêm mới
95	G12.99.61.17	Thống kê cơ sở Bình Định	Thêm mới
96	G12.99.61.18	Thống kê cơ sở Hoài Ân	Thêm mới
97	G12.99.61.19	Thống kê cơ sở Tây Sơn	Thêm mới
98	G12.99.61.20	Thống kê cơ sở Tuy Phước	Thêm mới
99	G12.99.62.10	Thống kê cơ sở Tuy Hòa	Thêm mới
100	G12.99.62.11	Thống kê cơ sở Sông Cầu	Thêm mới
101	G12.99.62.12	Thống kê cơ sở Đông Hòa	Thêm mới
102	G12.99.62.13	Thống kê cơ sở Tuy An Bắc	Thêm mới
103	G12.99.62.14	Thống kê cơ sở Sơn Hòa	Thêm mới
104	G12.99.62.15	Thống kê cơ sở Tây Hòa	Thêm mới
105	G12.99.57.07	Thống kê cơ sở Đông Hải	Thêm mới
106	G12.99.57.08	Thống kê cơ sở Ninh Chữ	Thêm mới
107	G12.99.57.09	Thống kê cơ sở Ninh Phước	Thêm mới
108	G12.99.57.10	Thống kê cơ sở Ninh Sơn	Thêm mới
109	G12.99.64.07	Thống kê cơ sở Bình Thuận	Thêm mới
110	G12.99.64.08	Thống kê cơ sở Phú Quý	Thêm mới
111	G12.99.64.09	Thống kê cơ sở Liên Hương	Thêm mới
112	G12.99.64.10	Thống kê cơ sở Hàm Thuận	Thêm mới

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
113	G12.99.64.11	Thông kê cơ sở La Gi	Thêm mới
114	G12.99.64.12	Thông kê cơ sở Đức Linh	Thêm mới
115	G12.99.64.13	Thông kê cơ sở Nam Gia Nghĩa	Thêm mới
116	G12.99.64.14	Thông kê cơ sở Kiến Đức	Thêm mới
117	G12.99.64.15	Thông kê cơ sở Thuận An	Thêm mới
118	G12.99.64.16	Thông kê cơ sở Cư Jút	Thêm mới
119	G12.99.78.09	Thông kê cơ sở Bình Phước	Thêm mới
120	G12.99.78.10	Thông kê cơ sở Phước Bình	Thêm mới
121	G12.99.78.11	Thông kê cơ sở Tân Khai	Thêm mới
122	G12.99.78.12	Thông kê cơ sở Thiện Hưng	Thêm mới
123	G12.99.78.13	Thông kê cơ sở Chơn Thành	Thêm mới
124	G12.99.78.14	Thông kê cơ sở Bù Đăng	Thêm mới
125	G12.99.76.07	Thông kê cơ sở Long An	Thêm mới
126	G12.99.76.08	Thông kê cơ sở Kiến Tường	Thêm mới
127	G12.99.76.09	Thông kê cơ sở Vĩnh Hưng	Thêm mới
128	G12.99.76.10	Thông kê cơ sở Tân Thạnh	Thêm mới
129	G12.99.76.11	Thông kê cơ sở Hậu Nghĩa	Thêm mới
130	G12.99.76.12	Thông kê cơ sở Tâm Vu	Thêm mới
131	G12.99.76.13	Thông kê cơ sở Bến Lức	Thêm mới
132	G12.99.76.14	Thông kê cơ sở Cần Đước	Thêm mới
133	G12.99.76.15	Thông kê cơ sở Cần Giuộc	Thêm mới
134	G12.99.54.21	Thông kê cơ sở Bà Rịa	Thêm mới
135	G12.99.54.22	Thông kê cơ sở Phú Mỹ	Thêm mới
136	G12.99.54.23	Thông kê cơ sở Ngã Giao	Thêm mới
137	G12.99.54.24	Thông kê cơ sở Đất Đỏ	Thêm mới
138	G12.99.54.25	Thông kê cơ sở Hồ Tràm	Thêm mới
139	G12.99.54.26	Thông kê cơ sở Tam Thắng	Thêm mới
140	G12.99.54.27	Thông kê cơ sở Thủ Dầu Một	Thêm mới
141	G12.99.54.28	Thông kê cơ sở Bến Cát	Thêm mới
142	G12.99.54.29	Thông kê cơ sở Tân Uyên	Thêm mới
143	G12.99.54.30	Thông kê cơ sở Lái Thiêu	Thêm mới
144	G12.99.54.31	Thông kê cơ sở Dĩ An	Thêm mới
145	G12.99.54.32	Thông kê cơ sở Bắc Tân Uyên	Thêm mới
146	G12.99.54.33	Thông kê cơ sở Bàu Bàng	Thêm mới
147	G12.99.70.10	Thông kê cơ sở Mỹ Tho	Thêm mới
148	G12.99.70.11	Thông kê cơ sở Cái Bè	Thêm mới
149	G12.99.70.12	Thông kê cơ sở Bình Phú	Thêm mới
150	G12.99.70.13	Thông kê cơ sở Châu Thành	Thêm mới
151	G12.99.70.14	Thông kê cơ sở Chợ Gạo	Thêm mới

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
152	G12.99.70.15	Thống kê cơ sở Long Thuận	Thêm mới
153	G12.99.70.16	Thống kê cơ sở Cai Lậy	Thêm mới
154	G12.99.70.17	Thống kê cơ sở Vĩnh Bình	Thêm mới
155	G12.99.69.07	Thống kê cơ sở Trà Vinh	Thêm mới
156	G12.99.69.08	Thống kê cơ sở Càng Long	Thêm mới
157	G12.99.69.09	Thống kê cơ sở Tiểu Cần	Thêm mới
158	G12.99.69.10	Thống kê cơ sở Ngũ Lạc	Thêm mới
159	G12.99.69.11	Thống kê cơ sở An Hội	Thêm mới
160	G12.99.69.12	Thống kê cơ sở Chợ Lách	Thêm mới
161	G12.99.69.13	Thống kê cơ sở Mỏ Cày	Thêm mới
162	G12.99.69.14	Thống kê cơ sở Bình Đại	Thêm mới
163	G12.99.69.15	Thống kê cơ sở Giồng Trôm	Thêm mới
164	G12.99.69.07	Thống kê cơ sở Trà Vinh	Thêm mới
165	G12.99.69.08	Thống kê cơ sở Càng Long	Thêm mới
166	G12.99.69.09	Thống kê cơ sở Tiểu Cần	Thêm mới
167	G12.99.69.10	Thống kê cơ sở Ngũ Lạc	Thêm mới
168	G12.99.69.11	Thống kê cơ sở An Hội	Thêm mới
169	G12.99.69.12	Thống kê cơ sở Chợ Lách	Thêm mới
170	G12.99.69.13	Thống kê cơ sở Mỏ Cày	Thêm mới
171	G12.99.69.14	Thống kê cơ sở Bình Đại	Thêm mới
172	G12.99.69.15	Thống kê cơ sở Giồng Trôm	Thêm mới
173	G12.99.71.08	Thống kê cơ sở Rạch Giá	Thêm mới
174	G12.99.71.09	Thống kê cơ sở Hà Tiên	Thêm mới
175	G12.99.71.10	Thống kê cơ sở Kiên Lương	Thêm mới
176	G12.99.71.11	Thống kê cơ sở Hòn Đất	Thêm mới
177	G12.99.71.12	Thống kê cơ sở Tân Hiệp	Thêm mới
178	G12.99.71.13	Thống kê cơ sở Giồng Riềng	Thêm mới
179	G12.99.71.14	Thống kê cơ sở An Biên	Thêm mới
180	G12.99.71.15	Thống kê cơ sở Vĩnh Phong	Thêm mới
181	G12.99.71.16	Thống kê cơ sở Phú Quốc	Thêm mới
182	G12.99.73.06	Thống kê cơ sở Vị Thủy	Thêm mới
183	G12.99.73.07	Thống kê cơ sở Tân Hòa	Thêm mới
184	G12.99.73.08	Thống kê cơ sở Hiệp Hưng	Thêm mới
185	G12.99.73.09	Thống kê cơ sở Long Bình	Thêm mới
186	G12.99.73.10	Thống kê cơ sở Phú Lợi	Thêm mới
187	G12.99.73.11	Thống kê cơ sở Phú Tâm	Thêm mới
188	G12.99.73.12	Thống kê cơ sở Long Phú	Thêm mới
189	G12.99.73.13	Thống kê cơ sở Phú Lộc	Thêm mới
190	G12.99.73.14	Thống kê cơ sở Kế Sách	Thêm mới

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
191	G12.99.73.15	Thông kê cơ sở Vĩnh Châu	Thêm mới
192	G12.99.80.07	Thông kê cơ sở Bạc Liêu	Thêm mới
193	G12.99.80.08	Thông kê cơ sở Giá Rai	Thêm mới
194	G12.99.80.09	Thông kê cơ sở Long Điền	Thêm mới
195	G12.99.80.10	Thông kê cơ sở Phước Long	Thêm mới
196	G12.99.80.11	Thông kê cơ sở Vĩnh Lợi	Thêm mới
197	G12.99.18.06	Thông kê cơ sở Đông Đa	Đổi tên
198	G12.99.18.07	Thông kê cơ sở Hai Bà Trưng	Đổi tên
199	G12.99.18.08	Thông kê cơ sở Hoàng Mai	Đổi tên
200	G12.99.18.09	Thông kê cơ sở Thanh Xuân	Đổi tên
201	G12.99.18.10	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	Đổi tên
202	G12.99.18.11	Thông kê cơ sở Đông Anh	Đổi tên
203	G12.99.18.12	Thông kê cơ sở Gia Lâm	Đổi tên
204	G12.99.18.13	Thông kê cơ sở Phú Diễn	Đổi tên
205	G12.99.18.14	Thông kê cơ sở Thanh Trì	Đổi tên
206	G12.99.18.15	Thông kê cơ sở Quang Minh	Đổi tên
207	G12.99.18.16	Thông kê cơ sở Hà Đông	Đổi tên
208	G12.99.18.17	Thông kê cơ sở Sơn Tây	Đổi tên
209	G12.99.18.18	Thông kê cơ sở Quảng Oai	Đổi tên
210	G12.99.18.19	Thông kê cơ sở Đan Phượng	Đổi tên
211	G12.99.18.20	Thông kê cơ sở Sơn Đông	Đổi tên
212	G12.99.18.21	Thông kê cơ sở Quốc Oai	Đổi tên
213	G12.99.18.22	Thông kê cơ sở Thạch Thất	Đổi tên
214	G12.99.18.23	Thông kê cơ sở Chương Mỹ	Đổi tên
215	G12.99.18.24	Thông kê cơ sở Thanh Oai	Đổi tên
216	G12.99.18.25	Thông kê cơ sở Thường Tín	Đổi tên
217	G12.99.18.26	Thông kê cơ sở Phú Xuyên	Đổi tên
218	G12.99.18.27	Thông kê cơ sở Vân Đình	Đổi tên
219	G12.99.18.28	Thông kê cơ sở Mỹ Đức	Đổi tên
220	G12.99.22.06	Thông kê cơ sở Hà Giang	Đổi tên
221	G12.99.22.01	Thông kê cơ sở Na Hang	Đổi tên
222	G12.99.22.02	Thông kê cơ sở Chiêm Hoá	Đổi tên
223	G12.99.22.03	Thông kê cơ sở Yên Sơn	Đổi tên
224	G12.99.22.04	Thông kê cơ sở An Tường	Đổi tên
225	G12.99.22.05	Thông kê cơ sở Sơn Dương	Đổi tên
226	G12.99.20.01	Thông kê cơ sở Thực Phán	Đổi tên
227	G12.99.20.02	Thông kê cơ sở Trường Hà	Đổi tên
228	G12.99.20.03	Thông kê cơ sở Hoà An	Đổi tên
229	G12.99.20.04	Thông kê cơ sở Đông Khê	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
230	G12.99.20.05	Thống kê cơ sở Quảng Uyên	Đổi tên
231	G12.99.20.06	Thống kê cơ sở Trùng Khánh	Đổi tên
232	G12.99.20.07	Thống kê cơ sở Hạ Lang	Đổi tên
233	G12.99.20.08	Thống kê cơ sở Nguyên Bình	Đổi tên
234	G12.99.20.09	Thống kê cơ sở Bảo Lạc	Đổi tên
235	G12.99.20.10	Thống kê cơ sở Bảo Lâm	Đổi tên
236	G12.99.39.01	Thống kê cơ sở Phan Đình Phùng	Đổi tên
237	G12.99.39.02	Thống kê cơ sở Đại Phúc	Đổi tên
238	G12.99.39.03	Thống kê cơ sở Phú Bình	Đổi tên
239	G12.99.39.04	Thống kê cơ sở Phổ Yên	Đổi tên
240	G12.99.39.05	Thống kê cơ sở Định Hóa	Đổi tên
241	G12.99.39.06	Thống kê cơ sở Đồng Hỷ	Đổi tên
242	G12.99.23.01	Thống kê cơ sở Cam Đường	Đổi tên
243	G12.99.23.02	Thống kê cơ sở Sa Pa	Đổi tên
244	G12.99.23.03	Thống kê cơ sở Bắc Hà	Đổi tên
245	G12.99.23.04	Thống kê cơ sở Bảo Thắng	Đổi tên
246	G12.99.23.05	Thống kê cơ sở Bảo Yên	Đổi tên
247	G12.99.24.01	Thống kê cơ sở Sam Mứn	Đổi tên
248	G12.99.24.02	Thống kê cơ sở Na Son	Đổi tên
249	G12.99.24.03	Thống kê cơ sở Điện Biên Phủ	Đổi tên
250	G12.99.24.04	Thống kê cơ sở Tuần Giáo	Đổi tên
251	G12.99.24.05	Thống kê cơ sở Na Sang	Đổi tên
252	G12.99.24.06	Thống kê cơ sở Nà Hỳ	Đổi tên
253	G12.99.24.07	Thống kê cơ sở Mường Nhé	Đổi tên
254	G12.99.25.01	Thống kê cơ sở Đoàn Kết	Đổi tên
255	G12.99.25.02	Thống kê cơ sở Bum Tờ	Đổi tên
256	G12.99.25.03	Thống kê cơ sở Sin Hồ	Đổi tên
257	G12.99.25.04	Thống kê cơ sở Phong Thổ	Đổi tên
258	G12.99.25.05	Thống kê cơ sở Tân Uyên	Đổi tên
259	G12.99.25.06	Thống kê cơ sở Nậm Hàng	Đổi tên
260	G12.99.26.01	Thống kê cơ sở Tô Hiệu	Đổi tên
261	G12.99.26.02	Thống kê cơ sở Thuận Châu	Đổi tên
262	G12.99.26.03	Thống kê cơ sở Phù Yên	Đổi tên
263	G12.99.26.04	Thống kê cơ sở Mộc Châu	Đổi tên
264	G12.99.26.05	Thống kê cơ sở Mai Sơn	Đổi tên
265	G12.99.26.06	Thống kê cơ sở Sông Mã	Đổi tên
266	G12.99.43.01	Thống kê cơ sở Việt Trì	Đổi tên
267	G12.99.43.02	Thống kê cơ sở Đoan Hùng	Đổi tên
268	G12.99.43.03	Thống kê cơ sở Thanh Ba	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
269	G12.99.43.04	Thông kê cơ sở Cẩm Khê	Đổi tên
270	G12.99.43.05	Thông kê cơ sở Lâm Thao	Đổi tên
271	G12.99.43.06	Thông kê cơ sở Thanh Thủy	Đổi tên
272	G12.99.43.07	Thông kê cơ sở Thanh Sơn	Đổi tên
273	G12.99.40.01	Thông kê cơ sở Kỳ Lừa	Đổi tên
274	G12.99.40.02	Thông kê cơ sở Thất Khê	Đổi tên
275	G12.99.40.03	Thông kê cơ sở Bắc Sơn	Đổi tên
276	G12.99.40.04	Thông kê cơ sở Văn Quan	Đổi tên
277	G12.99.40.05	Thông kê cơ sở Lộc Bình	Đổi tên
278	G12.99.40.06	Thông kê cơ sở Hữu Lũng	Đổi tên
279	G12.99.41.01	Thông kê cơ sở Hồng Gai	Đổi tên
280	G12.99.41.02	Thông kê cơ sở Móng Cái	Đổi tên
281	G12.99.41.03	Thông kê cơ sở Cẩm Phả	Đổi tên
282	G12.99.41.04	Thông kê cơ sở Uông Bí	Đổi tên
283	G12.99.41.05	Thông kê cơ sở Đông Triều	Đổi tên
284	G12.99.41.06	Thông kê cơ sở Quảng Yên	Đổi tên
285	G12.99.41.07	Thông kê cơ sở Tiên Yên	Đổi tên
286	G12.99.41.08	Thông kê cơ sở Đầm Hà	Đổi tên
287	G12.99.41.09	Thông kê cơ sở Vân Đồn	Đổi tên
288	G12.99.29.01	Thông kê cơ sở Kinh Bắc	Đổi tên
289	G12.99.29.02	Thông kê cơ sở Từ Sơn	Đổi tên
290	G12.99.29.03	Thông kê cơ sở Quế Võ	Đổi tên
291	G12.99.29.04	Thông kê cơ sở Thuận Thành	Đổi tên
292	G12.99.29.05	Thông kê cơ sở Yên Phong	Đổi tên
293	G12.99.29.06	Thông kê cơ sở Tiên Du	Đổi tên
294	G12.99.29.07	Thông kê cơ sở Gia Bình	Đổi tên
295	G12.99.31.01	Thông kê cơ sở Hồng Bàng	Đổi tên
296	G12.99.31.02	Thông kê cơ sở Ngô Quyền	Đổi tên
297	G12.99.31.03	Thông kê cơ sở Lê Chân	Đổi tên
298	G12.99.31.04	Thông kê cơ sở An Dương	Đổi tên
299	G12.99.31.05	Thông kê cơ sở Tiên Lãng	Đổi tên
300	G12.99.31.06	Thông kê cơ sở Vĩnh Bảo	Đổi tên
301	G12.99.31.07	Thông kê cơ sở Thủy Nguyên	Đổi tên
302	G12.99.31.08	Thông kê cơ sở Hải An	Đổi tên
303	G12.99.31.09	Thông kê cơ sở Hưng Đạo	Đổi tên
304	G12.99.31.10	Thông kê cơ sở An Lão	Đổi tên
305	G12.99.32.01	Thông kê cơ sở Phổ Hiền	Đổi tên
306	G12.99.32.02	Thông kê cơ sở Như Quỳnh	Đổi tên
307	G12.99.32.03	Thông kê cơ sở Yên Mỹ	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
308	G12.99.32.04	Thông kê cơ sở Mỹ Hào	Đổi tên
309	G12.99.32.05	Thông kê cơ sở Khoái Châu	Đổi tên
310	G12.99.32.06	Thông kê cơ sở Lương Bằng	Đổi tên
311	G12.99.32.07	Thông kê cơ sở Hoàng Hoa Thám	Đổi tên
312	G12.99.36.01	Thông kê cơ sở Hoa Lư	Đổi tên
313	G12.99.36.02	Thông kê cơ sở Nho Quan	Đổi tên
314	G12.99.36.03	Thông kê cơ sở Gia Viễn	Đổi tên
315	G12.99.36.04	Thông kê cơ sở Yên Khánh	Đổi tên
316	G12.99.36.05	Thông kê cơ sở Phát Diệm	Đổi tên
317	G12.99.36.06	Thông kê cơ sở Yên Mô	Đổi tên
318	G12.99.37.01	Thông kê cơ sở Hạc Thành	Đổi tên
319	G12.99.37.02	Thông kê cơ sở Lưu Vệ	Đổi tên
320	G12.99.37.03	Thông kê cơ sở Bím Sơn	Đổi tên
321	G12.99.37.04	Thông kê cơ sở Tĩnh Gia	Đổi tên
322	G12.99.37.05	Thông kê cơ sở Hậu Lộc	Đổi tên
323	G12.99.37.06	Thông kê cơ sở Hoằng Hóa	Đổi tên
324	G12.99.37.07	Thông kê cơ sở Nông Cống	Đổi tên
325	G12.99.37.08	Thông kê cơ sở Thiệu Hóa	Đổi tên
326	G12.99.37.09	Thông kê cơ sở Triệu Sơn	Đổi tên
327	G12.99.37.10	Thông kê cơ sở Thọ Xuân	Đổi tên
328	G12.99.37.11	Thông kê cơ sở Thường Xuân	Đổi tên
329	G12.99.37.12	Thông kê cơ sở Như Thanh	Đổi tên
330	G12.99.37.13	Thông kê cơ sở Ngọc Lặc	Đổi tên
331	G12.99.37.14	Thông kê cơ sở Vĩnh Lộc	Đổi tên
332	G12.99.37.15	Thông kê cơ sở Bá Thước	Đổi tên
333	G12.99.37.16	Thông kê cơ sở Cẩm Thủy	Đổi tên
334	G12.99.37.17	Thông kê cơ sở Hồi Xuân	Đổi tên
335	G12.99.37.18	Thông kê cơ sở Quan Sơn	Đổi tên
336	G12.99.37.19	Thông kê cơ sở Mường Lát	Đổi tên
337	G12.99.47.01	Thông kê cơ sở Thành Vinh	Đổi tên
338	G12.99.47.02	Thông kê cơ sở Quỳnh Hợp	Đổi tên
339	G12.99.47.03	Thông kê cơ sở Quỳnh Lưu	Đổi tên
340	G12.99.47.04	Thông kê cơ sở Tân Kỳ	Đổi tên
341	G12.99.47.05	Thông kê cơ sở Diễn Châu	Đổi tên
342	G12.99.47.06	Thông kê cơ sở Yên Thành	Đổi tên
343	G12.99.47.07	Thông kê cơ sở Đô Lương	Đổi tên
344	G12.99.47.08	Thông kê cơ sở Đại Đồng	Đổi tên
345	G12.99.47.09	Thông kê cơ sở Nghi Lộc	Đổi tên
346	G12.99.47.10	Thông kê cơ sở Tân Mai	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
347	G12.99.47.11	Thông kê cơ sở Nghĩa Đàn	Đổi tên
348	G12.99.47.12	Thông kê cơ sở Quỳnh Châu	Đổi tên
349	G12.99.47.13	Thông kê cơ sở Mường Xén	Đổi tên
350	G12.99.47.14	Thông kê cơ sở Anh Sơn	Đổi tên
351	G12.99.47.15	Thông kê cơ sở Vạn An	Đổi tên
352	G12.99.48.01	Thông kê cơ sở Thành Sơn	Đổi tên
353	G12.99.48.02	Thông kê cơ sở Nam Hồng Lĩnh	Đổi tên
354	G12.99.48.03	Thông kê cơ sở Sông Trí	Đổi tên
355	G12.99.48.04	Thông kê cơ sở Hương Sơn	Đổi tên
356	G12.99.48.05	Thông kê cơ sở Can Lộc	Đổi tên
357	G12.99.48.06	Thông kê cơ sở Hương Khê	Đổi tên
358	G12.99.50.01	Thông kê cơ sở Nam Đông Hà	Đổi tên
359	G12.99.50.02	Thông kê cơ sở Vĩnh Linh	Đổi tên
360	G12.99.50.03	Thông kê cơ sở Cam Lộ	Đổi tên
361	G12.99.50.04	Thông kê cơ sở Triệu Phong	Đổi tên
362	G12.99.50.05	Thông kê cơ sở Diên Sanh	Đổi tên
363	G12.99.50.06	Thông kê cơ sở Hướng Hiệp	Đổi tên
364	G12.99.50.07	Thông kê cơ sở Khe Sanh	Đổi tên
365	G12.99.51.01	Thông kê cơ sở Thuận Hóa	Đổi tên
366	G12.99.51.02	Thông kê cơ sở Phú Xuân	Đổi tên
367	G12.99.51.03	Thông kê cơ sở Phú Vang	Đổi tên
368	G12.99.51.04	Thông kê cơ sở Phú Bài	Đổi tên
369	G12.99.51.05	Thông kê cơ sở Phú Lộc	Đổi tên
370	G12.99.51.06	Thông kê cơ sở Phong Điền	Đổi tên
371	G12.99.51.07	Thông kê cơ sở A Lưới	Đổi tên
372	G12.99.52.01	Thông kê cơ sở Hòa Khánh	Đổi tên
373	G12.99.52.02	Thông kê cơ sở Hòa Cường	Đổi tên
374	G12.99.52.03	Thông kê cơ sở An Hải	Đổi tên
375	G12.99.52.04	Thông kê cơ sở Cẩm Lệ	Đổi tên
376	G12.99.45.01	Thông kê cơ sở Bình Sơn	Đổi tên
377	G12.99.45.02	Thông kê cơ sở Trà Bồng	Đổi tên
378	G12.99.45.03	Thông kê cơ sở Tư Nghĩa	Đổi tên
379	G12.99.45.04	Thông kê cơ sở Mộ Đức	Đổi tên
380	G12.99.45.05	Thông kê cơ sở Đức Phổ	Đổi tên
381	G12.99.45.06	Thông kê cơ sở Ba Tơ	Đổi tên
382	G12.99.45.07	Thông kê cơ sở Lý Sơn	Đổi tên
383	G12.99.45.08	Thông kê cơ sở Cẩm Thành	Đổi tên
384	G12.99.45.09	Thông kê cơ sở Sơn Hà	Đổi tên
385	G12.99.45.10	Thông kê cơ sở Nghĩa Hành	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
386	G12.99.61.01	Thống kê cơ sở Pleiku	Đổi tên
387	G12.99.61.02	Thống kê cơ sở Kbang	Đổi tên
388	G12.99.61.03	Thống kê cơ sở Kông Chro	Đổi tên
389	G12.99.61.04	Thống kê cơ sở Đức Cơ	Đổi tên
390	G12.99.61.05	Thống kê cơ sở Chư Prông	Đổi tên
391	G12.99.61.06	Thống kê cơ sở Phú Túc	Đổi tên
392	G12.99.61.07	Thống kê cơ sở Ia Pa	Đổi tên
393	G12.99.61.08	Thống kê cơ sở Mang Yang	Đổi tên
394	G12.99.61.09	Thống kê cơ sở Chư Păh	Đổi tên
395	G12.99.61.10	Thống kê cơ sở An Khê	Đổi tên
396	G12.99.61.11	Thống kê cơ sở Chư Sê	Đổi tên
397	G12.99.61.12	Thống kê cơ sở Ayun Pa	Đổi tên
398	G12.99.62.01	Thống kê cơ sở Buôn Ma Thuột	Đổi tên
399	G12.99.62.02	Thống kê cơ sở Quảng Phú	Đổi tên
400	G12.99.62.03	Thống kê cơ sở Krông Pắc	Đổi tên
401	G12.99.62.04	Thống kê cơ sở Ea Drăng	Đổi tên
402	G12.99.62.05	Thống kê cơ sở Ea Wer	Đổi tên
403	G12.99.62.06	Thống kê cơ sở Buôn Hồ	Đổi tên
404	G12.99.62.07	Thống kê cơ sở Ea Kar	Đổi tên
405	G12.99.62.08	Thống kê cơ sở Krông Bông	Đổi tên
406	G12.99.62.09	Thống kê cơ sở Krông Ana	Đổi tên
407	G12.99.57.01	Thống kê cơ sở Nha Trang	Đổi tên
408	G12.99.57.02	Thống kê cơ sở Cam Ranh	Đổi tên
409	G12.99.57.03	Thống kê cơ sở Ninh Hòa	Đổi tên
410	G12.99.57.04	Thống kê cơ sở Vạn Ninh	Đổi tên
411	G12.99.57.05	Thống kê cơ sở Cam Lâm	Đổi tên
412	G12.99.57.06	Thống kê cơ sở Diên Khánh	Đổi tên
413	G12.99.64.01	Thống kê cơ sở Đà Lạt	Đổi tên
414	G12.99.64.02	Thống kê cơ sở Bảo Lộc	Đổi tên
415	G12.99.64.03	Thống kê cơ sở Lâm Hà	Đổi tên
416	G12.99.64.04	Thống kê cơ sở Đức Trọng	Đổi tên
417	G12.99.64.05	Thống kê cơ sở Di Linh	Đổi tên
418	G12.99.64.06	Thống kê cơ sở Đạ Tẻh	Đổi tên
419	G12.99.78.01	Thống kê cơ sở Trấn Biên	Đổi tên
420	G12.99.78.02	Thống kê cơ sở Trị An	Đổi tên
421	G12.99.78.03	Thống kê cơ sở Long Thành	Đổi tên
422	G12.99.78.04	Thống kê cơ sở Nhơn Trạch	Đổi tên
423	G12.99.78.05	Thống kê cơ sở Trảng Bom	Đổi tên
424	G12.99.78.06	Thống kê cơ sở Long Khánh	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
425	G12.99.78.07	Thông kê cơ sở Xuân Lộc	Đổi tên
426	G12.99.78.08	Thông kê cơ sở Tân Phú	Đổi tên
427	G12.99.76.01	Thông kê cơ sở Tân Ninh	Đổi tên
428	G12.99.76.02	Thông kê cơ sở Châu Thành	Đổi tên
429	G12.99.76.03	Thông kê cơ sở Trảng Bàng	Đổi tên
430	G12.99.76.04	Thông kê cơ sở Tân Châu	Đổi tên
431	G12.99.76.05	Thông kê cơ sở Long Hoa	Đổi tên
432	G12.99.76.06	Thông kê cơ sở Gò Dầu	Đổi tên
433	G12.99.54.01	Thông kê cơ sở Sài Gòn	Đổi tên
434	G12.99.54.02	Thông kê cơ sở Cát Lái	Đổi tên
435	G12.99.54.03	Thông kê cơ sở Xuân Hòa	Đổi tên
436	G12.99.54.04	Thông kê cơ sở Thủ Đức	Đổi tên
437	G12.99.54.05	Thông kê cơ sở Gò Vấp	Đổi tên
438	G12.99.54.06	Thông kê cơ sở Bình Tiên	Đổi tên
439	G12.99.54.07	Thông kê cơ sở Tân Mỹ	Đổi tên
440	G12.99.54.08	Thông kê cơ sở Phú Định	Đổi tên
441	G12.99.54.09	Thông kê cơ sở Bình Thạnh	Đổi tên
442	G12.99.54.10	Thông kê cơ sở Diên Hồng	Đổi tên
443	G12.99.54.11	Thông kê cơ sở Bình Thới	Đổi tên
444	G12.99.54.12	Thông kê cơ sở Tân Thới Hiệp	Đổi tên
445	G12.99.54.13	Thông kê cơ sở Phú Nhuận	Đổi tên
446	G12.99.54.14	Thông kê cơ sở Tân Phú	Đổi tên
447	G12.99.54.15	Thông kê cơ sở Tân Bình	Đổi tên
448	G12.99.54.16	Thông kê cơ sở An Lạc	Đổi tên
449	G12.99.54.17	Thông kê cơ sở Tân An Hội	Đổi tên
450	G12.99.54.18	Thông kê cơ sở Hóc Môn	Đổi tên
451	G12.99.54.19	Thông kê cơ sở Tân Nhựt	Đổi tên
452	G12.99.54.20	Thông kê cơ sở Nhà Bè	Đổi tên
453	G12.99.70.01	Thông kê cơ sở Cao Lãnh	Đổi tên
454	G12.99.70.02	Thông kê cơ sở Hòa Long	Đổi tên
455	G12.99.70.03	Thông kê cơ sở Thường Phước	Đổi tên
456	G12.99.70.04	Thông kê cơ sở Tràm Chim	Đổi tên
457	G12.99.70.05	Thông kê cơ sở Tháp Mười	Đổi tên
458	G12.99.70.06	Thông kê cơ sở Mỹ Tho	Đổi tên
459	G12.99.70.07	Thông kê cơ sở Thanh Bình	Đổi tên
460	G12.99.70.08	Thông kê cơ sở Lấp Vò	Đổi tên
461	G12.99.70.09	Thông kê cơ sở Phú Hựu	Đổi tên
462	G12.99.69.01	Thông kê cơ sở Long Châu	Đổi tên
463	G12.99.69.02	Thông kê cơ sở Long Hồ	Đổi tên

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
464	G12.99.69.03	Thông kê cơ sở Trung Thành	Đổi tên
465	G12.99.69.04	Thông kê cơ sở Tam Bình	Đổi tên
466	G12.99.69.05	Thông kê cơ sở Cái Vồn	Đổi tên
467	G12.99.69.06	Thông kê cơ sở Trà Ôn	Đổi tên
468	G12.99.71.01	Thông kê cơ sở Long Xuyên	Đổi tên
469	G12.99.71.02	Thông kê cơ sở Châu Phú	Đổi tên
470	G12.99.71.03	Thông kê cơ sở Long Phú	Đổi tên
471	G12.99.71.04	Thông kê cơ sở Phú Tân	Đổi tên
472	G12.99.71.05	Thông kê cơ sở Tri Tôn	Đổi tên
473	G12.99.71.06	Thông kê cơ sở Chợ Mới	Đổi tên
474	G12.99.71.07	Thông kê cơ sở An Châu	Đổi tên
475	G12.99.73.01	Thông kê cơ sở Ninh Kiều	Đổi tên
476	G12.99.73.02	Thông kê cơ sở Ô Môn	Đổi tên
477	G12.99.73.03	Thông kê cơ sở Phong Điền	Đổi tên
478	G12.99.73.04	Thông kê cơ sở Thuận Hưng	Đổi tên
479	G12.99.73.05	Thông kê cơ sở Cờ Đỏ	Đổi tên
480	G12.99.80.01	Thông kê cơ sở An Xuyên	Đổi tên
481	G12.99.80.02	Thông kê cơ sở Trần Văn Thời	Đổi tên
482	G12.99.80.03	Thông kê cơ sở Đầm Dơi	Đổi tên
483	G12.99.80.04	Thông kê cơ sở Nguyễn Phích	Đổi tên
484	G12.99.80.05	Thông kê cơ sở Cái Dôi Vàm	Đổi tên
485	G12.99.80.06	Thông kê cơ sở Năm Căn	Đổi tên
486	G12.99.19.01	Đội Thông kê số 1 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
487	G12.99.19.02	Đội Thông kê số 2 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
488	G12.99.19.03	Đội Thông kê số 3 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
489	G12.99.19.04	Đội Thông kê số 4 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
490	G12.99.19.05	Đội Thông kê số 5 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
491	G12.99.19.06	Đội Thông kê số 6 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
492	G12.99.19.07	Đội Thông kê số 7 - tỉnh Hà Giang	Đóng mã
493	G12.99.21.01	Đội Thông kê số 1 - tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã
494	G12.99.21.02	Đội Thông kê số 2 - tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã
495	G12.99.21.03	Đội Thông kê số 3 - tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã
496	G12.99.21.04	Đội Thông kê số 4 - tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã
497	G12.99.21.05	Đội Thông kê số 5 - tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã
498	G12.99.27.01	Đội Thông kê số 1 - tỉnh Yên Bái	Đóng mã
499	G12.99.27.02	Đội Thông kê số 2 - tỉnh Yên Bái	Đóng mã
500	G12.99.27.03	Đội Thông kê số 3 - tỉnh Yên Bái	Đóng mã
501	G12.99.27.04	Đội Thông kê số 4 - tỉnh Yên Bái	Đóng mã
502	G12.99.27.05	Đội Thông kê số 5 - tỉnh Yên Bái	Đóng mã

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
503	G12.99.27.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Yên Bái	Đóng mã
504	G12.99.28.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
505	G12.99.28.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
506	G12.99.28.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
507	G12.99.28.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
508	G12.99.28.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
509	G12.99.28.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
510	G12.99.28.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
511	G12.99.30.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
512	G12.99.30.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
513	G12.99.30.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
514	G12.99.30.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
515	G12.99.30.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
516	G12.99.30.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
517	G12.99.30.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
518	G12.99.30.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
519	G12.99.30.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Hải Dương	Đóng mã
520	G12.99.38.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
521	G12.99.38.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
522	G12.99.38.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
523	G12.99.38.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
524	G12.99.38.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
525	G12.99.38.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
526	G12.99.42.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
527	G12.99.42.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
528	G12.99.42.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
529	G12.99.42.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
530	G12.99.42.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
531	G12.99.42.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bắc Giang	Đóng mã
532	G12.99.33.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
533	G12.99.33.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
534	G12.99.33.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
535	G12.99.33.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
536	G12.99.33.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
537	G12.99.33.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
538	G12.99.33.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Thái Bình	Đóng mã
539	G12.99.34.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hà Nam	Đóng mã
540	G12.99.34.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hà Nam	Đóng mã
541	G12.99.34.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hà Nam	Đóng mã

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
542	G12.99.34.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hà Nam	Đóng mã
543	G12.99.34.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hà Nam	Đóng mã
544	G12.99.35.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
545	G12.99.35.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
546	G12.99.35.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
547	G12.99.35.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
548	G12.99.35.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
549	G12.99.35.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
550	G12.99.35.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
551	G12.99.35.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Nam Định	Đóng mã
552	G12.99.49.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
553	G12.99.49.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
554	G12.99.49.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
555	G12.99.49.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
556	G12.99.49.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
557	G12.99.49.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
558	G12.99.44.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
559	G12.99.44.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
560	G12.99.44.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
561	G12.99.44.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
562	G12.99.44.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
563	G12.99.44.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
564	G12.99.44.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
565	G12.99.44.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
566	G12.99.44.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
567	G12.99.44.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
568	G12.99.44.11	Đội Thống kê số 11 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
569	G12.99.44.12	Đội Thống kê số 12 - tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
570	G12.99.46.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
571	G12.99.46.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
572	G12.99.46.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
573	G12.99.46.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
574	G12.99.46.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
575	G12.99.46.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
576	G12.99.46.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
577	G12.99.46.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Bình Định	Đóng mã
578	G12.99.56.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Phú Yên	Đóng mã
579	G12.99.56.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Phú Yên	Đóng mã
580	G12.99.56.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Phú Yên	Đóng mã

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
581	G12.99.56.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Phú Yên	Đóng mã
582	G12.99.56.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Phú Yên	Đóng mã
583	G12.99.56.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Phú Yên	Đóng mã
584	G12.99.58.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Ninh Thuận	Đóng mã
585	G12.99.58.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Ninh Thuận	Đóng mã
586	G12.99.58.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Ninh Thuận	Đóng mã
587	G12.99.58.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Ninh Thuận	Đóng mã
588	G12.99.59.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
589	G12.99.59.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
590	G12.99.59.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
591	G12.99.59.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
592	G12.99.59.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
593	G12.99.59.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
594	G12.99.63.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Đắk Nông	Đóng mã
595	G12.99.63.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Đắk Nông	Đóng mã
596	G12.99.63.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Đắk Nông	Đóng mã
597	G12.99.63.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Đắk Nông	Đóng mã
598	G12.99.60.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Kon Tum	Đóng mã
599	G12.99.60.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Kon Tum	Đóng mã
600	G12.99.60.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Kon Tum	Đóng mã
601	G12.99.60.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Kon Tum	Đóng mã
602	G12.99.60.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Kon Tum	Đóng mã
603	G12.99.60.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Kon Tum	Đóng mã
604	G12.99.53.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đóng mã
605	G12.99.53.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đóng mã
606	G12.99.53.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đóng mã
607	G12.99.53.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đóng mã
608	G12.99.53.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đóng mã
609	G12.99.53.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đóng mã
610	G12.99.77.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
611	G12.99.77.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
612	G12.99.77.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
613	G12.99.77.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
614	G12.99.77.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
615	G12.99.77.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
616	G12.99.77.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Bình Dương	Đóng mã
617	G12.99.55.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Long An	Đóng mã
618	G12.99.55.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Long An	Đóng mã
619	G12.99.55.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Long An	Đóng mã

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
620	G12.99.55.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Long An	Đóng mã
621	G12.99.55.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Long An	Đóng mã
622	G12.99.55.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Long An	Đóng mã
623	G12.99.55.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Long An	Đóng mã
624	G12.99.55.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Long An	Đóng mã
625	G12.99.55.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Long An	Đóng mã
626	G12.99.65.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Phước	Đóng mã
627	G12.99.65.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Phước	Đóng mã
628	G12.99.65.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Phước	Đóng mã
629	G12.99.65.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Phước	Đóng mã
630	G12.99.65.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Phước	Đóng mã
631	G12.99.65.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Phước	Đóng mã
632	G12.99.66.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
633	G12.99.66.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
634	G12.99.66.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
635	G12.99.66.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
636	G12.99.66.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
637	G12.99.66.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
638	G12.99.66.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
639	G12.99.66.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
640	G12.99.67.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bến Tre	Đóng mã
641	G12.99.67.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bến Tre	Đóng mã
642	G12.99.67.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bến Tre	Đóng mã
643	G12.99.67.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bến Tre	Đóng mã
644	G12.99.67.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bến Tre	Đóng mã
645	G12.99.68.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Trà Vinh	Đóng mã
646	G12.99.68.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Trà Vinh	Đóng mã
647	G12.99.68.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Trà Vinh	Đóng mã
648	G12.99.68.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Trà Vinh	Đóng mã
649	G12.99.72.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
650	G12.99.72.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
651	G12.99.72.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
652	G12.99.72.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
653	G12.99.72.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
654	G12.99.72.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
655	G12.99.72.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
656	G12.99.72.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
657	G12.99.72.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Kiên Giang	Đóng mã
658	G12.99.74.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hậu Giang	Đóng mã

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
659	G12.99.74.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hậu Giang	Đóng mã
660	G12.99.74.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hậu Giang	Đóng mã
661	G12.99.74.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hậu Giang	Đóng mã
662	G12.99.75.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
663	G12.99.75.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
664	G12.99.75.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
665	G12.99.75.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
666	G12.99.75.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
667	G12.99.75.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
668	G12.99.79.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã
669	G12.99.79.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã
670	G12.99.79.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã
671	G12.99.79.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã
672	G12.99.79.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã